



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN SÀI GÒN
(SEAPRODEX SAI GON)

87 HÀM NGHI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MST: 0301261975

(8480)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		696,330,262,915	441,567,912,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37,635,388,328	636,238,598
1. Tiền	111		37,635,388,328	636,238,598
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	300,440,500,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	300,440,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655,445,889,841	139,602,786,277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,335,361,475	4,032,153,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	308,056,067,023	2,312,886,521
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	277,199,520,548	93,499,520,548
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	73,282,425,791	43,083,910,458
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,716,273,916)	(5,614,473,870)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,288,788,920	2,288,788,920
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,248,984,746	888,387,960
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,248,984,746	710,912,649
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	177,475,311
B. Tài sản dài hạn	200		358,440,135,721	31,394,059,835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,021,514,912	20,123,185,109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		45,089,914,432	58,050,992,330
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	23,331,392,370	39,553,969,927
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	476,108,238	476,108,238
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(59,875,900,128)	(77,957,885,386)
II. Tài sản cố định	220		2,587,990,772	3,252,767,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2,587,990,772	3,252,767,488
- Nguyên giá	222		5,384,777,810	5,988,633,165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,796,787,038)	(2,735,865,677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		264,747,900	264,747,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264,747,900)	(264,747,900)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43,154,795,537	7,143,012,030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	38,145,848,737	2,016,997,880
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5,008,946,800	5,126,014,150
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	303,675,834,500	872,506,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		307,857,240,000	4,847,240,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,181,405,500)	(3,974,734,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	2,589,208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	-	2,589,208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,054,770,398,636	472,961,972,670

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. Nợ phải trả	300		657,311,051,439	98,428,556,335
I. Nợ ngắn hạn	310		657,029,749,964	98,147,254,860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	14,573,172,388	3,721,086,759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	101,933,079,781	150,297,906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	1,926,738,576	8,197,005,323
4. Phải trả người lao động	314		620,852	355,472,063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	873,511,297	1,020,467,317
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	537,743,783,189	81,724,081,611
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	-	3,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(21,156,119)	(21,156,119)
II. Nợ dài hạn	330		281,301,475	281,301,475
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	281,301,475	281,301,475
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.24	397,459,347,197	374,533,416,335
I. Vốn chủ sở hữu	410		397,459,347,197	374,533,416,335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396,000,000,000	396,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		931,464,240	931,464,240
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527,882,957	(22,398,047,905)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22,398,047,905)	(34,087,939,485)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,925,930,862	11,689,891,580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,054,770,398,636	472,961,972,670

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Hải Yến
Người lập biểu





Trần Thị Mai Thu
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 02 năm 2017

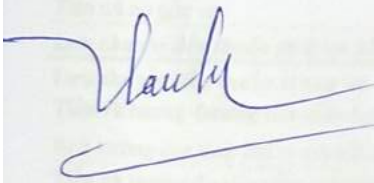
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

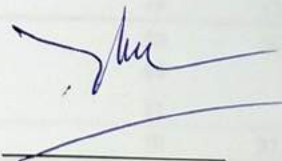
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	2,386,395,473	7,088,068,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,386,395,473	7,088,068,196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1,119,432,201	4,050,082,599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,266,963,272	3,037,985,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17,152,182,136	30,468,582,320
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	215,532,678	2,166,441,372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,860,995	1,925,313,846
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	39,626,757	39,626,757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	13,280,756,615	(3,452,109,095)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		4,883,229,358	34,752,608,883
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3,841,846,290	3,841,846,290
12. Chi phí khác	32	VI.08	5,408,062,272	15,648,450,717
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		(1,566,215,982)	(11,806,604,427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,317,013,376	22,946,004,456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,317,013,376	22,946,004,456

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Hải Yến
Người lập biểu



Trần Thị Mai Thu
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tâm

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

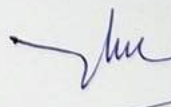
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,946,004,456	11,689,891,580
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	60,921,361	592,721,768
Các khoản dự phòng	03	(14,773,513,712)	13,272,822,959
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	58,053,700
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(12,305,963,879)
Chi phí lãi vay	06	-	1,582,816,965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,233,412,105	14,890,343,093
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(492,441,918,535)	(27,105,127,165)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(36,128,850,857)	(2,016,102,462)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	561,882,495,104	58,714,761,050
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2,589,208	24,157,816
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(8,011,026,987)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2,119,400,055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,547,727,025	34,377,605,290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	720,922,705	(4,612,432,665)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	366,363,636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(310,440,500,000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,269,500,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	868,129,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	336,651,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,548,577,295)	(313,481,788,092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300,000,000,000
Tiền thu từ đi vay	33	(3,000,000,000)	7,010,447,310
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(28,399,354,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,000,000,000)	278,611,093,210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36,999,149,730	(493,089,592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	636,238,598	1,109,561,253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	19,766,937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37,635,388,328	636,238,598

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Hải Yến
Người lập biểu



Trần Thị Mai Thu
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 03021261975 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 487/QĐ-SGDHN ngày 07/10/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 396.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc của Công ty đến 31/03/2016:

<u>Tên Chi nhánh, Xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Văn phòng đại diện Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn	214 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc 05 - 25 năm

Phương tiện vận tải 06 - 10 năm

Dụng cụ quản lý 03 năm

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt (*)	725,573,116	261,443,180
Tiền gửi ngân hàng (**)	36,909,815,212	374,795,418
Cộng	37,635,388,328	636,238,598
(*) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại XN Phú Viên	54,807,977	133,956,464
- Tiền mặt tại XN Kho Vận	59,822	9,272,932
- Tiền mặt tại VP Công ty	558,457,317	5,965,784
- 36 chỉ vàng 96T tại VP Công ty	112,248,000	112,248,000
Cộng	725,573,116	261,443,180

(**) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 3,565.81 USD tương đương với 79.400.037 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 5,2%/năm) tại Ngân hàng		300,440,500,000
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Đông Á Sài Gòn	957,600,000	957,600,000
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Hưng Phát	257,933,248	892,933,248
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	2,046,964,389	2,046,964,389
- Các khách hàng khác	72,863,838	134,656,063
Cộng	3,335,361,475	4,032,153,700
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Công ty TNHH SX và TM XNK Tấn Đình Phong	35,447,384,692	41,591,212,250
- Công TNHH TM Khôi Long	443,143,971	443,143,971
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)		6,199,792,266
- Al Gasr International For Import And Export	8,335,814,068	8,335,814,068
- Các khách hàng khác	863,571,701	1,481,029,775
Cộng	45,089,914,432	58,050,992,330
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Nam Tiến		687,984,155
- Công ty TNHH Bê tông Tiền Phong	307,598,984,155	626,624,000
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác		457,082,868
Cộng	308,056,067,023	2,312,886,521
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	21,190,382,687	30,271,975,287
- Cơ sở Kinh doanh Lê Thị Lệ Chiêu		4,690,491,475
- Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	339,935,026	2,790,428,508
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1,801,074,657	1,801,074,657
Cộng	23,331,392,370	39,553,969,927

(*) Các khoản trả trước này đã trích lập dự phòng 100%.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Vật tư Xuất Nhập khẩu Tân Bình (*)	68,499,520,548	83,499,520,548
- Công ty Cổ phần Thanh niên (**)		10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông (***)	200,000,000,000	-
- Công ty CP Địa ốc Thủ Thiêm (****)	6,000,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại DV Mộc Đức (*****)	2,700,000,000	-
Cộng	277,199,520,548	93,499,520,548

(*) Bao gồm các Hợp đồng

- Hợp đồng cho Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình vay số 01/HĐVV/Seaprodex SG-Tamexim/2014 ngày 11/8/2014 và các phụ lục hợp đồng với số dư tiền cho vay đến 31/12/2016 là **25.194.520.548 đồng**, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2017, lãi suất cho vay là 18%/năm.

- Hợp đồng cho Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình mượn số 1006/HĐVV/SeaprodexSG-Tamexim/2014 ngày 10/6/2014 và các phụ lục hợp đồng với số dư tiền cho mượn đến 31/12/2016 là **43.305.000.000 đồng**, thời hạn cho mượn đến ngày 31/12/2017, lãi suất cho mượn 18%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(***) Hợp đồng cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn Thông vay số 1011/HĐV/2016 ngày 10/11/2016 với số tiền cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày 11/11/2016, lãi suất cho vay 11,5%/năm.

(****) Hợp đồng cho Công ty CP Địa ốc Thủ Thiêm vay số 1410/HĐV/2016 ngày 14/10/2016 với số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày 14/10/2016, lãi suất cho vay 8%/năm.

(*****) Hợp đồng cho Công ty TNHH TMDV Mộc Đức vay số 1511/HĐV/2016 ngày 15/11/2016 với số tiền cho vay 2.700.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày 15/11/2016, lãi suất cho mượn 12%/năm.

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Toda	3,035,379,211	(3,035,379,211)	3,035,379,211	(1,517,689,606)
- Phải thu lãi cho vay đối với Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	17,958,927,146	-	10,075,639,058	-
- Phải thu lãi cho vay từ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn Thông	3,194,444,444	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay đối với Công ty CP Thanh Niên	-	-	493,333,333	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2,647,214,628	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thủ Thiêm Land	904,137,119	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần XD và KD Địa ốc Nam Tiến	9,548,220,000	-	-	-
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	500,000,000	-	550,000,000	-
- Phải thu liên quan đến cổ tức tạm chia năm 2015	-	-	3,840,000,000	-
- Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân	3,000,000,000	-	21,037,527,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Everland	8,581,680,284	-	-	-
- Phải thu Công ty CP giống gia cầm Miền Nam	14,000,000,000	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Thanh Niên	7,514,438,121	-	-	-
- Ký quỹ ngắn hạn	921,000,000	-	921,000,000	-
- Các khoản tạm ứng	2,785,831,898	(203,627,621)	264,448,546	(138,276,621)
- Phải thu khác	1,338,367,568	(8,259,750)	219,368,682	-
Cộng	73,282,425,791	(3,247,266,582)	43,083,910,458	(1,655,966,227)
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	476,108,238	(476,108,238)	476,108,238	(476,108,238)

(*) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Phạm Nguyên Khôi về việc hợp tác kinh doanh xuất nhập khẩu, thời hạn hợp tác là 1 năm, số tiền hợp tác là 500.000.000 đồng. Mức phân chia lợi nhuận được tính cho mỗi kỳ 90 ngày như sau: Tỷ lệ % lợi nhuận/ doanh thu từ 15% trở xuống thì Công ty được hưởng 100% lợi nhuận, tỷ lệ trên 15% thì Công ty là 70% và Ông Khôi là 30% lợi nhuận.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	(*) 2,288,788,920	2,288,788,920

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm giá trị của 74,25 tấn hạt nhựa HDPE là 2.288.788.920 đồng, gửi tại kho Tân Đình Phong bị niêm phong bởi các chủ nợ của công ty này (công ty này đã bỏ trốn). Công ty đang tiến hành các thủ tục khởi kiện liên quan đến vụ việc này và các khoản nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán. Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi.

8. Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Nguyên giá	264,747,900	-	-	264,747,900
Hao mòn lũy kế	264,747,900	-	-	264,747,900
Giá trị còn lại	-	-	-	-

9. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	3,035,379,211	-	Công ty CP CN TODA	3,035,379,211	-	
	3,986,880,975	-	Các đối tượng khác	3,986,880,975	-	
	8,335,814,068	-	Al Gasr International For Import And Export	8,335,814,068	-	Al Gasr International For Import And Export
	35,447,384,692	7,123,373,714	Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	41,591,212,250	20,008,700,000	Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong
	21,190,382,701	-	Công ty TNHH Hoàng Đạo	30,271,975,287	-	Công ty TNHH Hoàng Đạo
- Công nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán trên 3 năm			Cơ sở Kinh doanh Lê Thị Lê Chiêu	4,690,491,475		Cơ sở Kinh doanh Lê Thị Lê Chiêu
			Công ty Cổ Phần Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)	6,199,792,266		Công ty Cổ Phần Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)
	339,935,026		Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	2,790,428,508		Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung
	5,167,702,095		Các đối tượng khác	6,644,941,682		Các đối tượng khác
Cộng	77,503,478,768	7,123,373,714		107,546,915,722	20,008,700,000	

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn:

Số đầu năm	83,572,359,256
Tăng (do trích lập dự phòng)	8,061,806,022
Giảm (do thu hồi được)	23,054,007,858
Số cuối năm	68,580,157,420

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	1,794,851,696	4,088,794,719	104,986,750	5,988,633,165
Tăng do mua mới	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	603,855,355	-	603,855,355
Số cuối năm	1,794,851,696	3,484,939,364	104,986,750	5,384,777,810
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1,486,814,488	1,144,064,439	104,986,750	2,735,865,677
Tăng trong năm	127,745,100	373,487,460	-	501,232,560
Giảm do thanh lý	-	440,311,199	-	440,311,199
Số cuối năm	1,614,559,588	1,077,240,700	104,986,750	2,796,787,038
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	308,037,208	2,944,730,280	-	3,252,767,488
Tại ngày cuối năm	180,292,108	2,407,698,664	-	2,587,990,772

- TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 1.679.331.114 đồng.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	(11.1) 38,145,848,737	2,016,997,880
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(11.2) 5,008,946,800	5,126,014,150
Cộng	43,154,795,537	7,143,012,030

(11.1) Chi phí liên quan đến xây dựng dự án khu dân cư tại số 678 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM.

(11.2) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thực hiện đầu tư xây dựng tại địa chỉ 87 Hàm Nghi		117,067,350
- Chi phí thực hiện đầu tư xây dựng tại địa chỉ 1534 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP.HCM	5,008,946,800	5,008,946,800
Cộng	5,008,946,800	5,126,014,150

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(a) - Đầu tư vào công ty con	303,010,000,000	303,010,000,000	-	-	-	-
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,847,240,000	697,834,600	(4,149,405,400)	5,167,249,080	9,141,983,080	3,974,734,000
	307,857,240,000	307,857,240,000				

Bao gồm:

	Số lượng	Đơn giá mua	Trị giá đầu tư	Giá trị dự phòng
Công ty con				
- Công ty CP TM và Du lịch Sài Gòn	2,548,000	118,921	303,010,000,000	
Công ty niêm yết				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	65,610	67,770	4,446,420,000	(3,826,405,500)
Công ty chưa niêm yết				
(*) - Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	82	10,000	820,000	
(*) - Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10,000	40,000	400,000,000	(355,000,000)
Cộng			4,847,240,000	(4,181,405,500)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Commodities International, Inc	1,501,720,842	1,501,720,842	1,485,247,379	1,485,247,379
- Công ty Cổ phần Everland	11,572,212,024	11,572,212,024	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,499,239,522	1,499,239,522	2,235,839,380	2,235,839,380
Cộng	(*) 14,573,172,388	14,573,172,388	3,721,086,759	3,721,086,759

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 65,893.85 USD tương đương với 1.501.720.842 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	110,373,769	7,636,891	110,373,769	7,636,891
- Thuế TNDN	6,218,552,984	-	6,218,552,984	-
- Thuế TNCN	17,437,300	283,963,755	97,627,580	203,773,475
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,850,641,270	1,977,777,519	2,113,090,579	1,715,328,210
Cộng	8,197,005,323	2,269,378,165	8,539,644,912	1,926,738,576
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	710,912,649	2,540,067,097	1,995,000	3,248,984,746
- Thuế XNK	63,564,699	-	63,564,699	-
- Thuế TNCN	113,910,612	-	113,910,612	-
Cộng	177,475,311	-	177,475,311	3,248,984,746

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay còn phải trả		182,400,000
- Lãi vay còn phải trả liên quan đến khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển phát sinh tại XN Phú Viên	858,511,297	823,067,317
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm phải trả cán bộ nhân viên tại xí nghiệp Kho Vận	-	-
- Chi phí phải trả khác	15,000,000	15,000,000
Cộng	873,511,297	1,020,467,317

16. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Công ty CP Địa ốc Thủ Thiêm (*)	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Cộng	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
b) Vay dài hạn				
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội (**)	281,301,475	-	-	281,301,475

(**) Khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chợp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN	146,506,950	132,825,782
- Phải trả lương nhân viên nghỉ việc từ thời điểm cổ phần hóa	81,480,250	81,480,250
- Phải trả tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng phát sinh tại XN Kho Vận	110,400,000	110,400,000
- Lãi chậm nộp thuế	3,742,618,763	795,301,382
- Cổ tức còn phải trả	1,941,553,758	1,941,553,758
- Phải trả các khoản tiền mượn	2,539,050,000	15,934,867,600
+ Công ty CP Thanh Niên		13,397,867,600
+ Các đối tượng khác	2,539,050,000	2,537,000,000
- Khoản nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh, tiền giữ chỗ liên quan đến mua căn hộ dự án 678 Âu Cơ, Quận Tân Bình, TP.HCM		35,160,000,000
- Khoản nhận vốn góp Hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến dự án Centa Park 678 Âu Cơ, P14, Q.TB	500,000,000,000	
- Phải trả tiền liên quan đến việc mua bán tài sản	500,000,000	500,000,000
- Khoản phải trả Công ty Dầu Tầm Tơ Việt Nam liên quan đến lãi của Hợp đồng hợp tác kinh doanh	14,690,666,666	14,397,333,333
- Thuế GTGT còn phải nộp liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại số 200 Điện Biên Phủ, Q.3, TP.HCM chưa được quyết toán	8,548,163,636	8,548,163,636
- Phải trả liên quan đến việc nhận giữ chỗ mua căn hộ	4,696,847,200	
- Khoản truy thu thuế GTGT và phạt vi phạm hành chính theo QĐ 338/QĐ-CT-TTr2 của Cục thuế TP.HCM ngày 01/02/2013		3,745,458,178
- Các khoản phải trả khác	746,495,966	376,697,692
Cộng	537,743,783,189	81,724,081,611

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	96,000,000,000	300,000,000,000	-	396,000,000,000
Các quỹ	931,464,240	-	-	931,464,240
LNST chưa phân phối	(34,087,939,485)	11,689,891,580	-	(22,398,047,905)
Cộng	62,843,524,755	311,689,891,580	-	374,533,416,335
	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu (*)	396,000,000,000	-	-	396,000,000,000
Các quỹ	931,464,240	-	-	931,464,240
LNST chưa phân phối	(22,398,047,905)	22,925,930,862	-	527,882,957
Cộng	374,533,416,335	22,925,930,862	-	397,459,347,197

(*) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số tiền	Tỷ lệ
- Nguyễn Nhân Kiệt	182,300,000,000	46.04%
- Nguyễn Trọng Trí	32,000,000,000	8.08%
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương VN	20,000,000,000	5.05%
- Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư MB	19,820,000,000	5.01%
- Nguyễn Khải Hưng	19,000,000,000	4.80%
- Các cổ đông khác	122,880,000,000	31.03%
Cộng	396,000,000,000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,600,000	39,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	3,566.03	5,084.60

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu từ bán vật tư	-	-
- Doanh thu từ bán thủy, hải, nông sản	-	4,031,703,268
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê kho bãi, kho lạnh,...)	7,088,068,196	7,805,334,552
Cộng	7,088,068,196	11,837,037,820
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng thủy, hải, nông sản	-	3,941,057,980
- Giá vốn dịch vụ	4,050,082,599	5,508,410,467
Cộng	4,050,082,599	9,449,468,447
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30,453,467,520	11,613,748,341
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	114,800	113,180,857
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	30,092,037
- Lãi từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	15,000,000	193,000,000
- Lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần	-	548,119,920
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	30,468,582,320	12,498,141,155
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	1,889,869,866	1,582,816,965
- Chi phí lãi vay được giảm	-	(6,987,288,161)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	34,455,843	783,179,887
- Chi phí hợp tác đầu tư	-	397,333,333
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(266,814,000)
- Chi phí tài chính khác	242,115,663	1,013,933
Cộng	2,166,441,372	(4,489,758,043)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SÀN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,626,757	37,320,063
- Chi phí bằng tiền khác		954,156
Cộng	39,626,757	38,274,219
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2,326,584,577	3,118,456,904
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	48,799,117	17,259,734
- Chi phí khấu hao TSCĐ	447,825,004	448,426,065
- Thuế, phí và lệ phí	2,136,453,981	386,812,150
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(14,992,201,836)	13,539,636,959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	221,164,533	335,544,234
- Chi phí bằng tiền khác	6,359,265,529	1,774,049,678
Cộng	(3,452,109,095)	19,620,185,724
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100,000,000	-
- Hoàn nhập thuế bị truy thu theo Quyết định 104/QĐ-CT-KN của Cục thuế TP. HCM	3,741,846,290	-
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng		13,198,000,000
- Thu nhập khác		1,205,600
Cộng	3,841,846,290	13,199,205,600
8. Chi phí khác		
- Lỗ thanh lý TSCĐ	163,544,156	162,085,239
- Thù lao HDQT và BKS	51,000,000	90,000,000
- Chi phí phạt vi phạm về thuế		799,994,905
- CP hỗ trợ CBCNV đặt chỗ mua căn hộ Centa Park	1,741,166,667	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	10,040,000,000	-
- Lãi chậm nộp thuế	3,140,301,141	-
- Chi phí khác	512,438,753	174,242,504
Cộng	15,648,450,717	1,226,322,648
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

VII. Những thông tin khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
- Thông tin về các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

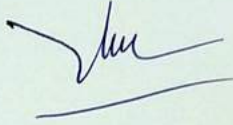
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin so sánh

4. Các cam kết khác



Phạm Hải Yến
Người lập biểu



Trần Thị Mai Thu
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 02 năm 2017

